

CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)

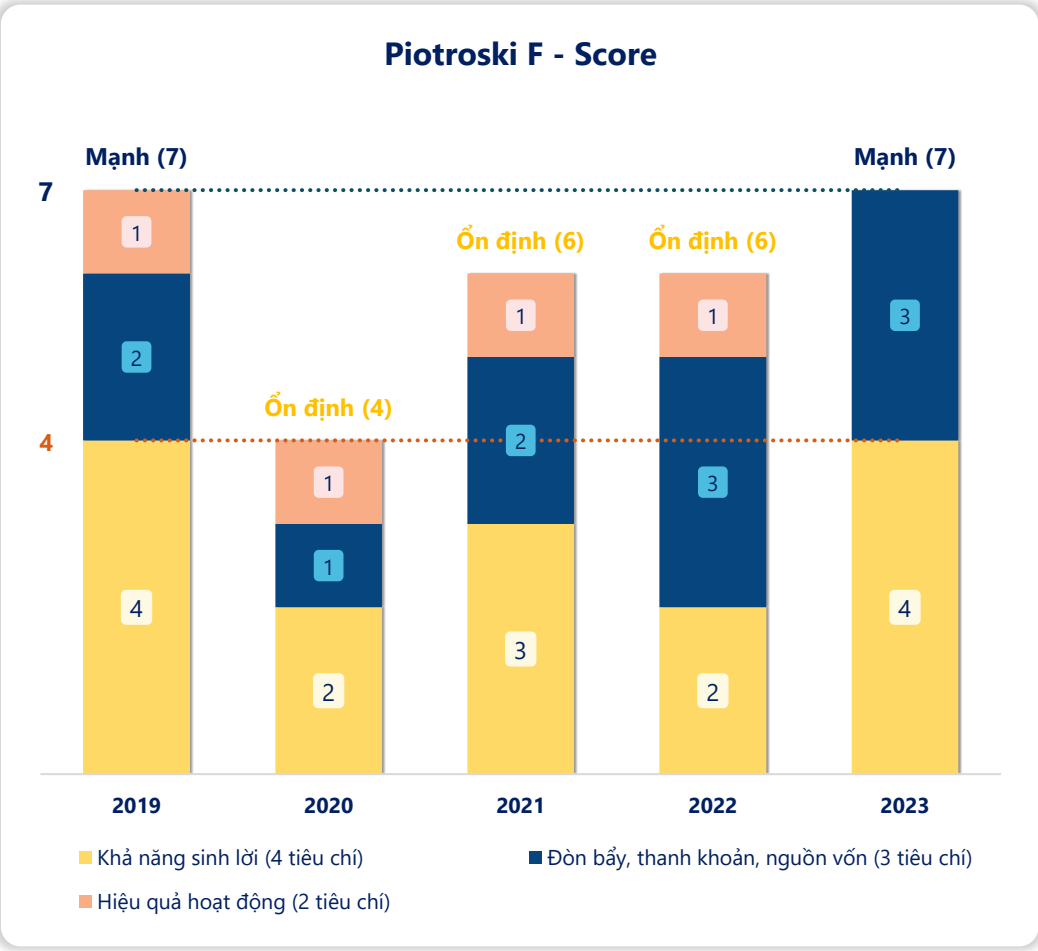
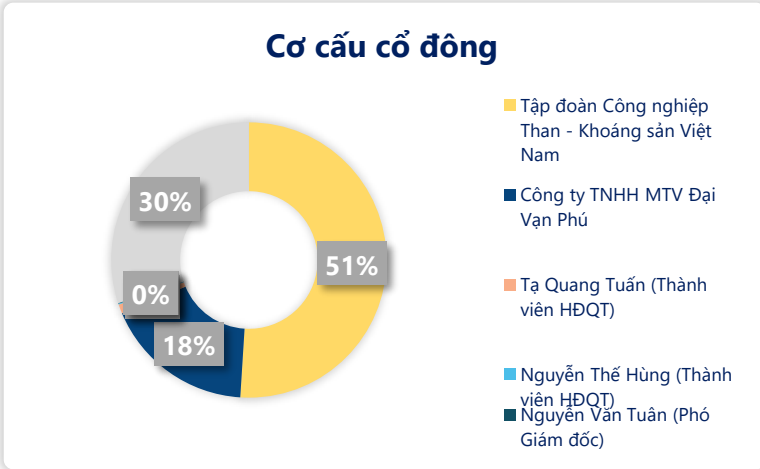
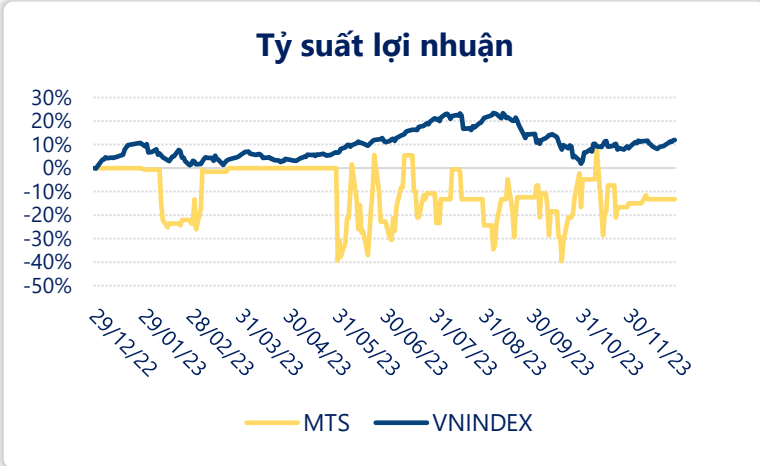
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	9.7%	18.4%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2023	

DT thuần	2023	YoY
	4,339	▼ 1,061
	tỷ VNĐ	▼ 19.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	15.3	▼ 0.80
	tỷ VNĐ	▼ 5.1%

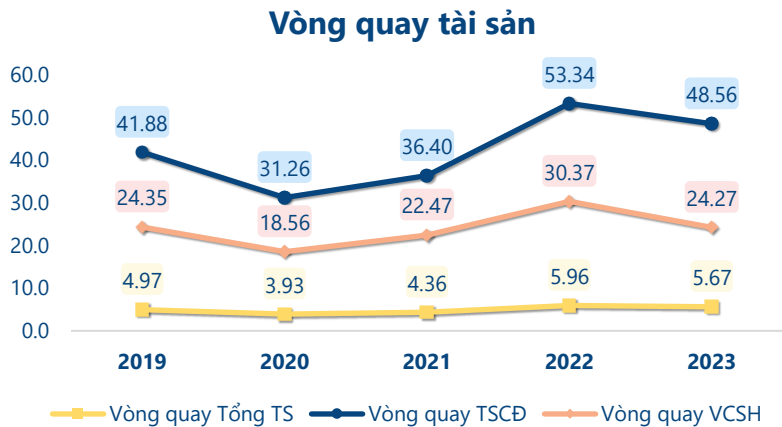
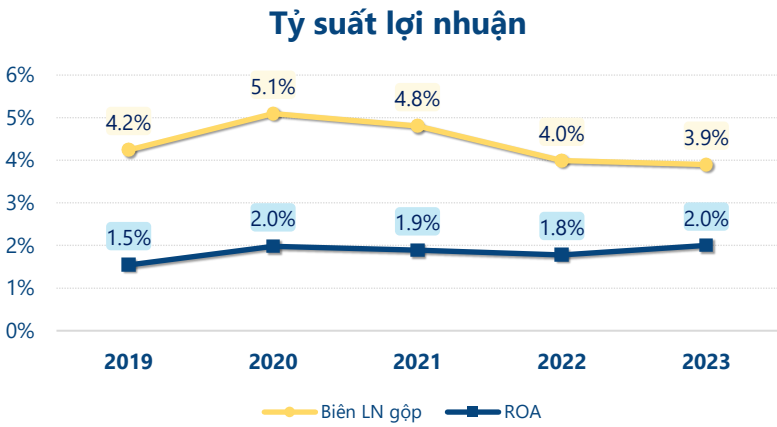
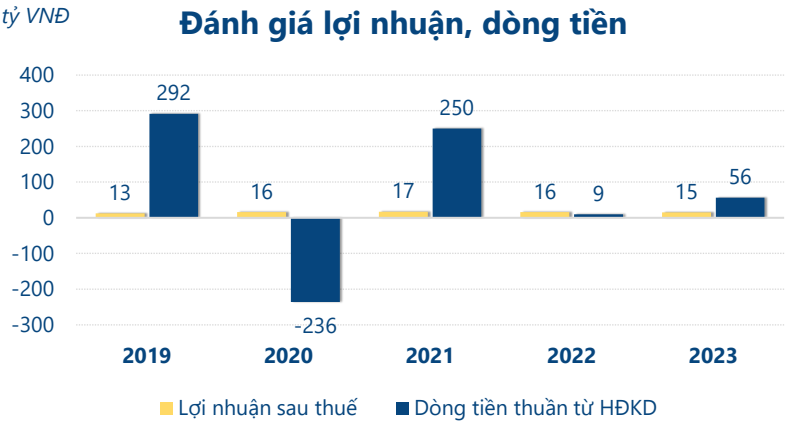


Năm **2023**, F-Score của **MTS** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

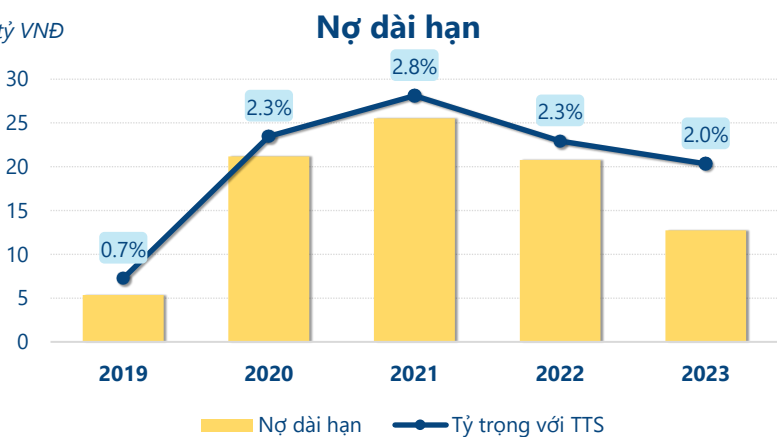
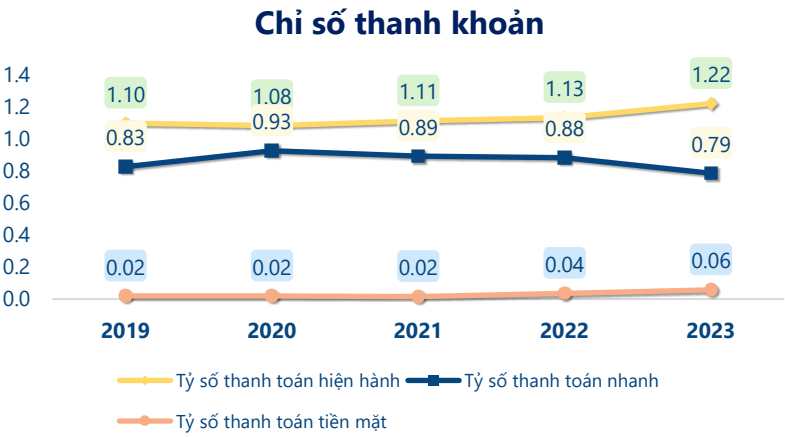
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **3/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Vật tư - TKV (UPCOM: MTS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MTS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	626	906	-30.9%
Tài sản ngắn hạn	531	800	-33.6%
Tiền và tương đương tiền	25.0	25.4	-1.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	308	592	-47.9%
Hàng tồn kho	189	178	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	8.50	5.26	61.8%
Tài sản dài hạn	94.4	106	-10.5%
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	83.7	95.0	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.87	0.14	2023%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.75	10.3	-24.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	447	726	-38.4%
Nợ ngắn hạn	435	706	-38.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.8	134	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	517	-44.7%
Nợ dài hạn	12.7	20.8	-38.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.7	20.8	-38.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	178	179	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	178	179	-0.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,150	3,221	3,947	5,400	4,339
Giá vốn hàng bán	3,973	3,057	3,757	5,184	4,170
Lợi nhuận gộp	176	164	190	216	169
Doanh thu HĐTC	0.22	0.31	0.17	0.19	0.14
Chi phí TC	16.0	14.5	11.3	9.96	10.2
Chi phí lãi vay	14.9	14.5	11.3	9.96	10.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	108	99.7	92.8	112	84.6
Chi phí QLDN	31.7	32.1	65.9	74.1	65.1
LN thuần từ HĐKD	20.8	18.1	19.8	19.7	9.40
Lợi nhuận khác	-2.79	0.09	1.68	0.53	10.0
LN trước thuế	18.0	18.2	21.5	20.3	19.4
Lợi nhuận sau thuế	12.9	16.2	17.1	16.1	15.3
LNST của CĐ cty mẹ	12.9	16.2	17.1	16.1	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	-236	250	9.38	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.9	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-258	286	-229	23.3	-54.8
Tiền đầu kỳ	13.3	10.6	13.4	11.1	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	-2.73	2.87	-2.31	14.3	-0.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0